

Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 5901046432, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 10 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là kinh doanh cây ăn trái, vật tư, máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; và dịch vụ nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mơ	Chủ tịch
Ông Thủy Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Liễu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2024
Bà Lâm Thị Kiều Chinh	Phó Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại *Thuyết minh số 1* của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các quy định hiện hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
No.2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13874542-69139398-2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 7 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.6* của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 107.619.817 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cũng tại ngày này, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 383.621.555 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.581.513.523	3.404.212.151
110	I. Tiền	4	124.118.705	7.608.743
111	1. Tiền		124.118.705	7.608.743
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.374.446.675	3.347.119.765
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	702.089.086	627.186.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	901.827.741	794.492.022
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.518.876.967	1.583.536.420
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	435.191.645	393.864.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(183.538.764)	(51.959.046)
140	III. Hàng tồn kho	9	59.488.767	40.302.910
141	1. Hàng tồn kho		59.488.767	40.302.910
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.459.376	9.180.733
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.463.811	26.211
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	17.991.184	9.150.141
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.381	4.381
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		670.546.072	644.865.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.549.263	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	31.549.263	-
220	II. Tài sản cố định		50.403.327	55.887.155
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.403.327	55.887.155
222	Nguyên giá		67.288.023	67.252.023
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.884.696)	(11.364.868)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	588.037.500	588.037.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		272.796.500	272.796.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		316.391.000	316.391.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.150.000)	(1.150.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		555.982	941.154
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	555.982	941.154
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.252.059.595	4.049.077.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

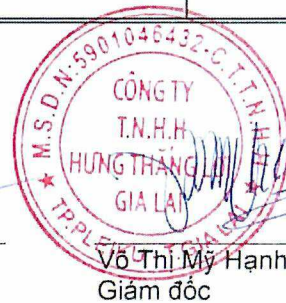
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.350.681.150	3.040.079.698
310	I. Nợ ngắn hạn		2.434.423.822	2.715.981.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	625.223.800	742.819.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	37.183.618	138.868.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	122.348	14.652
314	4. Phải trả người lao động		611.208	941.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.409.060	127.623.071
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	148.389.658	221.514.436
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.610.484.130	1.484.199.734
330	II. Nợ dài hạn		916.257.328	324.097.896
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	37.593.807	88.192
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	160.178.087	222.259.020
338	3. Vay dài hạn	18	718.485.434	101.750.684
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		901.378.445	1.008.998.262
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	901.378.445	1.008.998.262
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.285.000.000	1.285.000.000
421	2. Lỗ lũy kế		(383.621.555)	(276.001.738)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(276.001.738)	(266.199.136)
421b	- Lỗ năm nay		(107.619.817)	(9.802.602)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.252.059.595	4.049.077.960



Trần Bửu Kiều
Người lập



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025

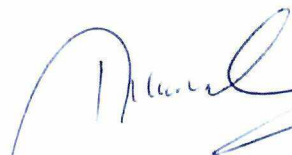
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

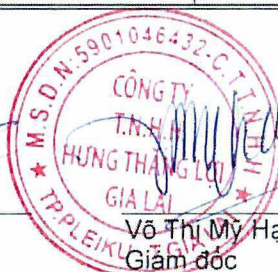
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.359.708.253	1.801.116.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(52.902.476)	(29.484.773)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.306.805.777	1.771.631.544
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.937.714.531)	(1.587.328.737)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.091.246	184.302.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	185.193.613	108.699.750
22	7. Chi phí tài chính	22	(184.543.156)	(135.012.716)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(167.981.904)	(130.109.156)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(324.865.344)	(187.001.634)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(139.239.995)	25.034.221
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(94.363.636)	(3.977.572)
31	11. Thu nhập khác	24	2.131.035	2.847.623
32	12. Chi phí khác	24	(14.502.407)	(8.672.653)
40	13. Lỗ khác	24	(12.371.372)	(5.825.030)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(106.735.008)	(9.802.602)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(884.809)	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(107.619.817)	(9.802.602)



Trần Bửu Kiều
Người lập



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(106.735.008)	(9.802.602)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10	5.519.828	5.778.686
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		131.579.718	(32.277.452)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.870.479)	(4.467.171)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(168.442.248)	(100.759.545)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	22	167.981.904	130.109.156
08	Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.033.715	(11.418.928)
09	Giảm các khoản phải thu		72.742.315	134.095.233
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(19.185.857)	4.298.637
11	Giảm các khoản phải trả		(434.973.489)	(165.464.864)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.052.428)	982.646
14	Tiền lãi vay đã trả		(250.959.525)	(100.842.999)
15	Thuế TNDN đã nộp	26.1	(884.809)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(624.280.078)	(138.350.275)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(180.584)	-
23	Tiền chi cho vay		(121.356.979)	(663.870.290)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	41.980.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		33.630.457	7.203
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(87.907.106)	(621.883.087)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	5.104.563.947	2.292.783.826
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(4.275.866.801)	(1.534.681.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		828.697.146	758.102.526
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		116.509.962	(2.130.836)
60	Tiền đầu năm	4	7.608.743	9.739.579
70	Tiền cuối năm	4	124.118.705	7.608.743



Trần Bửu Kiều
Người lập



Nguyễn Đình Tinh
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 5901046432, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 10 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00
(3) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là kinh doanh cây ăn trái, vật tư, máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; và dịch vụ nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 41).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày trong *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11.1* của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng này được lập chỉ nhằm cho mục đích sử dụng cho việc chào bán và phát hành trái phiếu riêng lẻ của Doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật và không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác hoặc phát hành cho các bên khác.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 107.619.817 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cũng tại ngày này, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 383.621.555 ngàn VND. Những điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã lập kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo. Kế hoạch này kỳ vọng dòng tiền sẽ được tạo ra từ các dự án đang triển khai, việc thu hồi các khoản cho vay các đối tác, nguồn thu từ phát hành trái phiếu riêng lẻ, và các khoản vay mới từ các ngân hàng thương mại theo các thỏa thuận tín dụng hiện hành. Theo đó, Công ty kỳ vọng có thể tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc Công ty lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị quản lý	5 - 24 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện, trừ đi các khoản giảm giá, chiết khấu và các khoản thuế không hoàn lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	732	2.335
Tiền gửi ngân hàng	124.117.973	.7.606.408
TỔNG CỘNG	124.118.705	7.608.743

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh ("TM") số 27)	633.788.808	580.903.073
Phải thu các bên thứ ba	68.300.278	46.283.102
- Công ty TNHH Quản lý Chuỗi Cung ứng Richshine (Thượng Hải)	12.146.593	-
- Công ty TNHH Trái cây Trường Sinh (Hồ Nam)	7.936.265	-
- Khác	48.217.420	46.283.102
TỔNG CỘNG	702.089.086	627.186.175
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	(111.848.134)	(42.259.348)
GIÁ TRỊ THUẦN	590.240.952	584.926.827

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi như sau:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.259.348	84.236.498
Cộng: Dự phòng lập trong năm	87.659.764	42.259.348
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.070.978)	(84.236.498)
Số cuối năm	111.848.134	42.259.348

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 27)	898.403.598	793.651.197
Trả trước cho người bán	3.424.143	840.825
TỔNG CỘNG	901.827.741	794.492.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan (TM số 27) (i)	1.512.246.330	1.508.729.430
Cho vay các bên thứ ba	6.630.637	74.806.990
- Ông Nguyễn Kim Luân	6.616.437	74.792.790
- Khác	14.200	14.200
TỔNG CỘNG	1.518.876.967	1.583.536.420

(i) Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả trong năm 2025 và hưởng lãi suất 7,68 - 9,3%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức từ bên liên quan	246.940.000	246.940.000
Phải thu lãi cho vay	179.601.296	141.954.230
Tạm ứng cho nhân viên	5.180.401	1.154.480
Chi hộ	3.347.985	3.697.985
Phải thu khác	121.963	117.499
TỔNG CỘNG	435.191.645	393.864.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(71.690.630)	(9.699.698)
GIÁ TRỊ THUẦN	363.501.015	384.164.496
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (TM số 27)	426.413.300	388.322.526
Dài hạn		
Lãi cho vay từ các bên liên quan (TM số 27)	31.549.263	-

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi như sau:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.699.698	-
Cộng: Dự phòng lập trong năm	71.573.130	9.699.698
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.582.198)	-
Số cuối năm	71.690.630	9.699.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND Số đầu năm</i>
Hàng hóa	58.151.255	38.595.823
Nguyên vật liệu	1.184.201	1.162.621
Thành phẩm	153.311	544.466
TỔNG CỘNG	59.488.767	40.302.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Ngân VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.025.558	30.134.157	1.020.475	71.833	67.252.023
Mua mới trong năm	-	36.000	-	-	36.000
Số cuối năm	36.025.558	30.170.157	1.020.475	71.833	67.288.023
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	119.746	170.225	15.575	30.942	336.488
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(5.354.040)	(5.560.408)	(405.879)	(44.541)	(11.364.868)
Khấu hao trong năm	(2.589.595)	(2.682.024)	(226.340)	(21.869)	(5.519.828)
Số cuối năm	(7.943.635)	(8.242.432)	(632.219)	(66.410)	(16.884.696)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	30.671.518	24.573.749	614.596	27.292	55.887.155
Số cuối năm	28.081.923	21.927.725	388.256	5.423	50.403.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 11.1)	272.796.500	272.796.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 11.2)	316.391.000	316.391.000
TỔNG CỘNG	589.187.500	589.187.500
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.150.000)	(1.150.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	588.037.500	588.037.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng")	Nông nghiệp	100,00	272.796.500	-	272.796.500
				100,00	-

11.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Lơ Pang")	Nông nghiệp	4,32	226.480.000	-	-
Công ty Cổ phần Lê Me ("Lê Me")	Nông nghiệp	2,26	88.761.000	-	-
Công ty Cổ phần Thẻ thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai ("Thẻ thao LPBank HAGL")	Kinh doanh và dịch vụ	1,00	1.150.000	1,00	1.150.000
			316.391.000		316.391.000
			(1.150.000)		(1.150.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.463.811	26.211
Phí cam kết cấp tín dụng	5.400.000	-
Chi phí trả trước khác	63.811	26.211
Dài hạn	555.982	941.154
Công cụ, dụng cụ	285.588	659.406
Chi phí trả trước khác	270.394	281.748
TỔNG CỘNG	6.019.793	967.365

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	622.089.667	622.089.667	739.032.015	739.032.015
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Do Holdings	483.792.111	483.792.111	577.109.903	577.109.903
- Phải trả đối tượng khác	138.297.556	138.297.556	161.922.112	161.922.112
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 27)	3.134.133	3.134.133	3.787.827	3.787.827
TỔNG CỘNG	625.223.800	625.223.800	742.819.842	742.819.842

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ứng trước từ bên liên quan (TM số 27)	22.579.664	76.905.760
Nhận ứng trước của khách hàng	14.603.954	61.962.531
- Công ty TNHH Fruitsco	8.484.911	48.021.385
- Công ty TNHH Thực phẩm Taiwang Trịnh Châu	2.233.325	-
- Công ty TNHH Chuối Cung ứng Thực phẩm tươi Fantai Thâm Quyển	1.306.387	-
- Khác	2.579.331	13.941.146
TỔNG CỘNG	37.183.618	138.868.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.150.141	107.140.355	(98.299.312)	17.991.184
Khác	4.381	1.503.611	(1.503.611)	4.381
TỔNG CỘNG	9.154.522	108.643.966	(99.802.923)	17.995.565
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	80.219.220	(80.219.220)	-
Thuế xuất khẩu	-	2.330.095	(2.330.095)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	884.809	(884.809)	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.652	205.514	(202.831)	17.335
Các loại thuế khác	-	108.013	(3.000)	105.013
TỔNG CỘNG	14.652	83.747.651	(83.639.955)	122.348

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	9.908.592	127.623.071
Chi phí hoạt động	2.500.468	-
	12.409.060	127.623.071
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	37.593.807	88.192
TỔNG CỘNG	50.002.867	127.711.263
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 27)	37.593.807	124.174.419
Phải trả các bên thứ ba	12.409.060	3.536.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thu hộ	141.462.734	207.436.057
Phải trả ngắn hạn khác	6.926.924	14.078.379
	148.389.658	221.514.436
Dài hạn		
Phải trả mượn tiền từ cá nhân	160.178.087	222.259.020
	308.567.745	443.773.456
TỔNG CỘNG		
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 27)	141.462.734	207.436.057
Phải trả các bên thứ ba	167.105.011	236.337.399

18. VAY

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 18.1)	1.599.484.130	1.436.199.734
Vay đơn vị khác (TM số 18.2)	11.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	48.000.000
	1.610.484.130	1.484.199.734
Dài hạn		
Vay các bên liên quan (TM số 18.3 và 27)	705.000.000	30.420.684
Vay các đơn vị khác (TM số 18.3)	13.485.434	71.330.000
	718.485.434	101.750.684
TỔNG CỘNG	2.328.969.564	1.585.950.418

Chi tiết tình hình tăng (giảm) các khoản vay trong năm như sau:

	Ngàn VND		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	1.484.199.734	101.750.684	1.585.950.418
Phát sinh tăng	4.286.915.947	817.648.000	5.104.563.947
Cần trừ công nợ	-	(85.678.000)	(85.678.000)
Phát sinh giảm	(4.160.631.551)	(115.235.250)	(4.275.866.801)
Số cuối năm	1.610.484.130	718.485.434	2.328.969.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngân VND
		Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	999.928.129	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	459.557.000	336.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	139.999.001	499.999.734
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam ("LPBank") - Chi nhánh Gia Lai	-	600.000.000
TỔNG CỘNG	1.599.484.130	1.436.199.734

Tên ngân hàng	Số cuối năm (Ngân VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
---------------	------------------------	-------------------------------------	------------------	------------------

Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk

Khoản vay 1	999.928.129	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025	8,75	127.300.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; 345.032.600 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") - Công ty mẹ
-------------	-------------	--	------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
---------------	------------------------	-------------------------------------	------------------

Tài sản thế chấp

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Khoản vay 1	459.557.000	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2025 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025	7,70 - 9,95
-------------	-------------	--	-------------

45.000.000 cổ phần Lơ Pang thuộc sở hữu HAG;
13.000.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức;
Tài sản gắn liền với đất nằm trên thửa đất có GCNQSDĐ số BY 440741 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai;
Tài sản gắn liền với đất là vườn cây theo GCN số BY 440735 và công trình nông nghiệp theo GCN số DD 782896, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai;
Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép sử dụng đất nhà nước ("GPSĐNN") số 889/TNMT thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay;
Thư bảo lãnh của ông Đoàn Nguyên Đức ngày 13/07/2023;
Tài sản gắn liền với đất nằm trên thửa đất theo GCN: BY 440736; BY440744; BY 440735;

Tài sản gắn liền với đất theo GPSĐNN số 104/TNMT thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu;
Tài sản gắn liền với đất là vườn cây theo GCNQSDĐ số BY 440736, BY 440744 và công trình nông nghiệp theo GCNQSDĐ số DD 782897, DD 782898 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai;
4.750.000 cổ phần Lơ Pang thuộc sở hữu của Công ty;
Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng bán hàng (HDTG 10/2022/HDBD/TTDTMB);

Tài sản gắn liền với đất theo GPSĐNN số 483/STNMT và 0097/TNMT.

Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm (Ngân VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai				
Khoản vay 1	139.999.001	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 22 tháng 5 năm 2025	8,5	28.500.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức
TỔNG CỘNG	1.599.484.130			

18.2 Vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác như sau:

Công ty	Số cuối năm (Ngân VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	11.000.000	Ngày 18 tháng 12 năm 2025	8,3	Tín chấp

Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn từ các công ty khác

Các khoản vay dài hạn từ công ty khác chủ yếu cho mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho Công ty:

Đối tượng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	700.000.000	Ngày 24 tháng 4 năm 2029	7,675	Tin chấp
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	13.485.434	Ngày 12 tháng 4 năm 2026	7,95	Tin chấp
Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	5.000.000	Từ ngày 17 tháng 4 2026 đến ngày 17 tháng 11 năm 2026	5,0	Tin chấp
TỔNG CỘNG	718.485.434			
Trong đó:				
Vay dài hạn	718.485.434			
Vay dài hạn đến hạn trả	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Lỗi lũy kế	Ngàn VND Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	785.000.000	(266.199.136)	518.800.864
Tăng vốn trong năm	500.000.000	-	500.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	(9.802.602)	(9.802.602)
Số cuối năm	<u>1.285.000.000</u>	<u>(276.001.738)</u>	<u>1.008.998.262</u>
Năm nay			
Số đầu năm	1.285.000.000	(276.001.738)	1.008.998.262
Lỗi thuần trong năm	-	(107.619.817)	(107.619.817)
Số cuối năm	<u>1.285.000.000</u>	<u>(383.621.555)</u>	<u>901.378.445</u>

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo GCNĐKDN		Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Vốn điều lệ đã đăng ký (Ngàn VND)	% sở hữu	Vốn điều lệ đã góp (Ngàn VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.269.300.000	98,78	1.269.300.000
Ông Thủy Ngọc Dũng	7.850.000	0,61	7.850.000
Bà Lê Thị Liễu	7.850.000	0,61	7.850.000
TỔNG CỘNG	<u>1.285.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.285.000.000</u>

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Tổng doanh thu	<u>2.359.708.253</u>	<u>1.801.116.317</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.178.094.316	1.101.249.629
Doanh thu bán trái cây	1.026.884.467	681.121.645
Doanh thu khác	154.729.470	18.745.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(52.902.476)</u>	<u>(29.484.773)</u>
Hàng bán bị trả lại	(52.902.476)	(29.484.773)
Doanh thu thuần	<u>2.306.805.777</u>	<u>1.771.631.544</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.178.094.316	1.101.249.629
Doanh thu bán trái cây	973.981.991	651.636.872
Doanh thu khác	154.729.470	18.745.043
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	1.159.049.695	1.075.525.953
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.147.756.082	696.105.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Lãi cho vay	168.385.342	101.285.208
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.751.365	7.406.749
Khác	56.906	7.793
TỔNG CỘNG	185.193.613	108.699.750
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan	163.879.115	87.774.040
Doanh thu từ các bên thứ ba	21.314.498	20.925.710

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.106.818.462	1.075.108.912
Giá vốn trái cây đã bán	685.049.330	493.692.930
Giá vốn khác	145.846.739	18.526.895
TỔNG CỘNG	1.937.714.531	1.587.328.737

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	167.981.904	130.109.156
Phí cam kết cấp tín dụng	16.369.578	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	191.674	149.835
Chi phí lãi phạt chậm thanh toán	-	4.753.725
TỔNG CỘNG	184.543.156	135.012.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ bán hàng	149.686.458	97.998.511
Chi phí vận chuyển	106.518.435	52.092.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.784.943	25.168.158
Chi phí lương nhân viên	7.006.205	5.587.319
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.371.699	4.633.586
Chi phí bán hàng khác	1.497.604	1.521.615
	324.865.344	187.001.634
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	131.579.718	(32.277.452)
Chi phí lương nhân viên	3.852.559	4.054.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.482.320	2.559.453
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.068	23.944
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	308.330	605.102
	139.239.995	(25.034.221)
TỔNG CỘNG	464.105.339	161.967.413

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Thu nhập khác		
Hàng khuyến mãi được tặng	1.956.387	-
Chi phí trả hộ	-	1.504.786
Khác	174.648	1.342.837
	2.131.035	2.847.623
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	6.628.791	3.106.386
Các khoản phạt	3.153.513	118.843
Thanh lý TSCĐ	-	532.866
Khác	4.720.103	4.914.558
	14.502.407	8.672.653
LỖ KHÁC THUẦN	(12.371.372)	(5.825.030)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	1.906.554.394	1.561.942.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.202.084	196.052.857
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	131.579.718	(32.277.452)
Chi phí nhân viên	11.346.098	10.620.492
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.519.828	5.778.686
Chi phí nguyên vật liệu	2.466.749	4.053.598
Khác	2.150.999	3.125.043
TỔNG CỘNG	2.401.819.870	1.749.296.150

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	884.809	-

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(106.735.008)	(9.802.602)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(21.347.002)	(1.960.520)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.426.334	2.141.669
Lãi ấn định	-	4.654.856
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	22.271.704	-
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(3.258.967)	(864.609)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.574.652)
Khác	(92.069)	(1.396.744)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	884.809	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	884.809	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(884.809)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

26.2 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 176.747.657 ngàn VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.389.138 ngàn VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Ngàn VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	55.270.378	(12.873.259)	-	42.397.119
2022	2027	22.992.019	-	-	22.992.019
2024 (*)	2029	111.358.519	-	-	111.358.519
TỔNG CỘNG		189.620.916	(12.873.259)	-	176.747.657

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau do chưa chắc chắn được thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Ngàn VND					
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2021	2026	32.382.474	(7.444.062)	-	24.938.412
2022	2027	61.553.214	-	-	61.553.214
		93.935.688	(7.444.062)	-	86.491.626

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay ("Khăn Xay")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven ("Bolaven")	Công ty con gián tiếp
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Nguyên vật liệu")	Chi nhánh của công ty mẹ
Chi nhánh Cơ khí - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Cơ khí")	Chi nhánh của công ty mẹ
Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai ("Khách sạn HAGL")	Chi nhánh của công ty mẹ
Chi nhánh Chế biến Hoa quả - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Chế biến Hoa quả")	Chi nhánh của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao LPBank HAGL")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lê Me ("Lê Me")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì ("Bột mì")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá ("Trà Bá")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu ("Hoàn Thịnh")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bapi Hoàng Anh Gia Lai ("Bapi HAGL")	Công ty có cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 12 tháng 8 năm 2024)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên ("Nông nghiệp Tây Nguyên")	Công ty liên quan của Giám đốc công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Đông Gia Lai ("Đông Gia Lai")	Công ty liên quan của Giám đốc công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược – Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 12 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Ngàn VND	
		Năm nay	Năm trước
HAG	Đi vay	700.000.000	-
	Chi phí lãi vay	37.676.129	39.513.436
	Tăng gốc vay do cần trừ	36.307.300	-
	Thu hộ	20.000.000	15.000.000
	Bán hàng hóa	1.055.116	1.513.614
	Cung cấp dịch vụ	178.025	808.170
	Mua dịch vụ	87.625	21.767
	Góp vốn bằng khoản vay	-	500.000.000
Chăn nuôi Gia Lai	Bán hàng hóa	674.084.987	115.722.283
	Mua hàng hóa	116.300.487	29.798.078
	Lãi cho vay	32.051.055	7.877.957
	Cung cấp dịch vụ	1.174.329	2.371.758
	Cho vay	-	600.000.000
Gia súc Lơ Pang	Mua hàng hóa	461.660.640	358.391.380
	Bán hàng hóa	76.816.006	40.887.950
	Cung cấp dịch vụ	812.379	1.083.350
Lê Me	Tăng khoản cho vay do cần trừ	151.340.084	440.000.000
	Cho vay	109.731.616	21.604.450
	Lãi cho vay	54.438.516	58.609.336
Trà Bá	Thu hộ	150.700.000	-
	Mua hàng hóa	51.076.568	-
	Bán hàng hóa	18.941.594	11.434.780
	Cung cấp dịch vụ	-	143.351
Bột mì	Bán hàng hóa	121.871.507	39.714.247
	Cho vay	47.998.067	-
	Mua hàng hóa	43.955.679	14.113.053
	Cung cấp dịch vụ	5.579.388	3.038.795
	Lãi cho vay	1.554.283	-
Đồng Gia Lai	Bán hàng hóa	100.656.926	782.540.593
	Lãi cho vay	61.493.354	577.468
	Mua hàng hóa	934.934	42.159.726
	Cung cấp dịch vụ	-	2.836.538
Đại Thắng	Bán hàng hóa	77.760.963	27.919.624
	Cho vay	14.736.459	-
	Cung cấp dịch vụ	1.177.952	-
	Mua hàng hóa	668.797	9.404.984
	Lãi cho vay	477.199	-
Khăn Xay	Mua hàng hóa	81.915.322	18.639.718
	Bán hàng hóa	62.958.085	34.906.784
	Cung cấp dịch vụ	4.014.183	5.456.038
Nông nghiệp Tây Nguyên	Mua hàng hóa	40.683.970	-
	Cho vay	-	22.583.898
	Lãi cho vay	12.796.110	19.947.890
	Chi hộ	-	4.067.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

		Ngàn VND	
Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Thế thao LPBank HAGL	Đi vay	17.500.000	19.500.000
	Chi hộ	600.000	-
	Chi phí lãi vay	233.471	169.192
	Cho vay	228.832	-
	Bán hàng hóa	6.328	4.821
	Lãi cho vay	577	-
Bapi HAGL	Tăng khoản cho vay do cần trừ	9.410.880	32.891.061
	Cho vay	4.780.094	-
	Lãi cho vay	1.068.021	761.389
	Cung cấp dịch vụ	840.000	2.953.311
	Bán hàng hóa	-	5.590
Chi nhánh Cơ khí	Bán hàng hóa	11.105.407	2.162.881
	Mua hàng hóa	922.530	8.869.720
	Cung cấp dịch vụ	16.520	21.475
Khách sạn HAGL	Chi phí lãi vay	250.685	88.192
	Đi vay	-	10.000.000
Bệnh viện HAGL	Thu hộ	-	20.200.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Ngàn VND	
Bên liên quan	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)			
Bột mì	Bán hàng hóa	211.617.489	103.020.107
Đồng Gia Lai	Bán hàng hóa	194.572.923	297.396.875
Đại Thắng	Bán hàng hóa	191.134.245	96.291.035
Khăn Xay	Bán hàng hóa	34.581.914	10.265.245
HAG	Bán hàng hóa	1.882.237	2.565.473
Chăn nuôi Gia Lai	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	68.082.054
Thế thao LPBank HAGL	Bán hàng hóa	-	104.140
Bapi HAGL	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	3.178.144
		633.788.808	580.903.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan		Giao dịch	Số cuối năm	Ngân VND Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6)				
Trà Bá	Ứng trước mua hàng hóa		434.933.471	7.695.901
Gia súc Lơ Pang	Ứng trước mua hàng hóa		377.060.471	71.838.746
Khăn Xay	Ứng trước mua hàng hóa		31.978.604	23.520.556
Đại Thắng	Ứng trước mua hàng hóa		23.868.084	36.462.032
Nông nghiệp Tây Nguyên	Ứng trước mua hàng hóa		15.421.399	-
Bột mì	Ứng trước mua hàng hóa		10.254.377	16.298.429
Chi nhánh Cơ khí	Ứng trước mua hàng hóa		4.887.192	-
Đồng Gia Lai	Ứng trước mua hàng hóa		-	530.794.777
Chăn nuôi Gia Lai	Ứng trước mua hàng hóa		-	107.040.756
			898.403.598	793.651.197
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TM số 7)				
Lê Me	Cho vay		871.820.150	610.748.450
Đồng Gia Lai	Cho vay		509.991.200	5.865.308
Chăn nuôi Gia Lai	Cho vay		61.650.000	661.650.000
Bột mì	Cho vay		52.407.301	-
Đại Thắng	Cho vay		16.148.847	-
Thế thao LPBank HAGL	Cho vay		228.832	-
Bapi HAGL	Cho vay		-	16.391.061
Nông nghiệp Tây Nguyên	Cho vay		-	214.074.611
			1.512.246.330	1.508.729.430
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)				
Đại Thắng	Phải thu cổ tức		246.940.000	246.940.000
	Khác		487.309	-
Lê Me	Lãi cho vay		140.351.458	85.912.942
Chăn nuôi Gia Lai	Lãi cho vay		36.593.958	27.042.352
Bột mì	Chi hộ		1.587.212	-
Đồng Gia Lai	Lãi cho vay		452.786	4.693.348
Nông nghiệp Tây Nguyên	Chi hộ		-	22.972.495
Thế thao LPBank HAGL	Chi hộ		577	-
Bapi HAGL	Lãi cho vay		-	761.389
			426.413.300	388.322.526
Phải thu dài hạn khác (TM số 8)				
Đồng Gia Lai	Lãi cho vay		31.549.263	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Giao dịch	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13)			
Chăn nuôi Gia Lai	Mua hàng hóa	2.826.045	-
Đại Thắng	Mua hàng hóa	189.946	-
HAG	Mua hàng hóa	118.142	23.508
Nông nghiệp Tây Nguyên	Mua hàng hóa	-	1.078.821
Chi nhánh Cơ khí	Mua hàng hóa	-	2.625.680
Bapi HAGL	Mua hàng hóa	-	59.818
		3.134.133	3.787.827
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 14)			
Chi nhánh Cơ khí	Ứng trước mua hàng hóa	22.579.664	24.675.820
Nông nghiệp Tây Nguyên	Ứng trước mua hàng hóa	-	52.229.940
		22.579.664	76.905.760
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 16)			
HAG	Chi phí lãi vay	-	123.917.035
Thẻ thao LPBank HAGL	Chi phí lãi vay	-	169.192
		-	124.086.227
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 16)			
HAG	Chi phí lãi vay	37.254.930	-
Khách sạn HAGL	Chi phí lãi vay	338.877	88.192
		37.593.807	88.192
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 17)			
HAG	Thu hộ	141.345.386	207.330.049
Chi nhánh Cơ khí	Khác	106.008	106.008
Gia súc Lơ Pàng	Khác	11.340	-
		141.462.734	207.436.057
Vay dài hạn (TM số 18)			
HAG	Vay	700.000.000	16.670.684
Khách sạn HAGL	Vay	5.000.000	5.000.000
Thẻ thao LPBank HAGL	Vay	-	8.750.000
		705.000.000	30.420.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng thành viên ("HĐTV") và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Mơ	Chủ tịch HĐQT	36.000	36.000
Bà Lê Thị Liễu	Thành viên	24.000	24.000
Ông Thủy Ngọc Dũng	Thành viên	24.000	24.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc	-	-
Bà Lâm Thị Kiều Chinh	Phó Giám đốc	516.696	516.998
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Phó Giám đốc	35.750	-
TỔNG CỘNG		636.446	600.998

(*) Bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Bửu Kiều
Người lập



Nguyễn Đình Tình
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2025